

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

**THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ CẠNH TRANH
THANH LÝ LÔ HÀNG HOÁ CÁC LOẠI**

Công ty TNHH Ohsung Vina Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Ohsung”) và Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VBI”) có nhu cầu bán thanh lý hàng hóa tồn thất thuộc Ohsung ngày 07/09/2024 tại:

TT	Tên công ty	Địa chỉ kho hàng
1	Công ty TNHH Ohsung Vina Thái Bình	Lô D1-1 (Thuộc lô D1) KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Ohsung và VBI đã thống nhất phối hợp tổ chức chào giá cạnh tranh nhằm lựa chọn một đơn vị duy nhất thực hiện công việc thanh lý nói trên. Thông tin về gói chào giá như sau:

Tên gói chào giá	: Chào giá cạnh tranh thanh lý lô hàng hoá tồn thất thuộc Ohsung Vina
Thời gian khảo sát	: 08h00 ngày 11/06/2025 đến 17h00 ngày 18/06/2025.
Địa điểm khảo sát	: Lô D1-1 (Thuộc lô D1) KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Thời gian đặt cọc	: Trước 17h00 ngày 18/06/2025.
Địa điểm đặt cọc	: Chuyển khoản cho VBI trước 17h00 ngày 18/06/2025, theo thông tin: - Số tiền đặt cọc: 200.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn./.) - Nội dung đặt cọc: Đặt cọc lô hàng hoá tồn thất Ohsung Vina - Chủ tài khoản: Tổng Công ty CP bảo hiểm Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Số tài khoản: 1450 0153 6418 - Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương VN, Chi nhánh Ba Đình.
Thời hạn nộp chào giá	: Trước 17h00 ngày 18/06/2025.
Địa điểm nộp chào giá	: Ông Dương Tiên Dũng - SĐT 098 938 5656, Ban Bồi thường, Tổng Công ty CP Bảo hiểm NH TMCP Công thương Việt Nam, Tầng 4 Toà nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
Thời gian mở chào giá	: 09h30, ngày 19/06/2025.
Địa điểm mở chào giá	: Tổng Công ty CP Bảo hiểm NH TMCP Công thương Việt Nam, Tầng 4 tòa nhà Icon4 số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp Hà Nội.

Ohsung kính mời các đơn vị có quan tâm đến công việc thanh lý nói trên tiến hành khảo sát và tham gia chào giá cho gói chào giá này.

Thái Bình, ngày 11 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY TNHH OHSUNG VINA THÁI BÌNH



**TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM YOUNG GON**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

**QUY ĐỊNH CHÀO GIÁ CẠNH TRANH
THANH LÝ LÔ HÀNG HOÁ CÁC LOẠI**

Công ty TNHH Ohsung Vina Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Ohsung”) và Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VBI”) có nhu cầu bán thanh lý hàng hóa tồn thất thuộc Ohsung ngày 07/09/2024 tại:

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Ohsung Vina Thái Bình	Lô D1-1 (Thuộc lô D1) KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Chúng tôi xin lưu ý đến các đơn vị tham gia chào giá một số quy định sau đây:

I. NỘI DUNG CHÀO GIÁ

1. Phạm vi chào giá

Danh mục hàng hóa chi tiết được đính kèm theo Quy định này chính là cơ sở để các đơn vị (sau đây gọi là đơn vị tham gia chào giá) thực hiện chào giá.

STT	Tên vật tư hư hỏng	Đơn vị tính	Khối Lượng Ước Tính
1	Phế liệu nhà xưởng	Kg	10,403.00
1.1	Phế liệu tôn	Kg	8,569.00
1.2	Phế liệu sắt	Kg	1,736.00
1.3	Phế liệu nhôm	Kg	98.00
2	Hàng tồn kho	Kg	172,126.27
2.1	HTK – Bìa carton	Kg	679.04
2.2	HTK – Đồng	Kg	1,461.43
2.3	HTK – Kẽm	Kg	3,257.07
2.4	HTK – Nam châm	Kg	57.35
2.5	HTK – Nhôm	Kg	151.79
2.6	HTK – Nhựa	Kg	31,813.90
2.7	HTK – Nhựa & Thép	Kg	181.68
2.8	HTK – Pallet gỗ	Kg	2,225.00
2.9	HTK – Thép	Kg	111,735.65
2.10	HTK – Thép & Đồng	Kg	3,938.50
2.11	HTK – Thép & Nhôm	Kg	16,624.86

GHI CHÚ:

Hình thức chào giá:

- A. Thanh lý lô hàng hoá bị tổn thất các loại: Chào giá lên so với giá sàn;
- B. Thanh lý lô hàng hoá tổn thất các loại: thanh lý cả lô không bóc tách.

Địa điểm xem và nhận hàng hóa

Địa điểm kho hàng: Lô D1-1 (Thuộc lô D1) KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

2. Thời gian thực hiện công việc:

- Ký kết Hợp đồng thanh lý lô hàng hoá các loại với Ohsung chậm nhất trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả trúng giá.
- Hoàn thành giao nhận lô hàng hoá các loại trong vòng 10 ngày làm việc (không bao gồm thời gian sơ hủy với Hải quan) kể từ ngày ký hợp đồng thanh lý lô hàng hoá các loại với Ohsung.

3. Giá sàn:

STT	Tên vật tư hư hỏng	Khối Lượng (Kg)	Đơn Giá Sàn (Đồng/Kg)	Thành Tiền Ước Tính (Đồng)
1	Phế liệu nhà xưởng	10,403.00		
1.1	Phế liệu tôn	8,569.00	5,700	48,843,300
1.2	Phế liệu sắt	1,736.00	8,000	13,888,000
1.3	Phế liệu nhôm	98.00	23,300	2,283,400
2	Hàng tồn kho	172,126.27		
2.1	HTK – Bìa carton	679.04	2,700	1,833,408
2.2	HTK – Đồng	1,461.43	221,700	323,999,031
2.3	HTK – Kẽm	3,257.07	19,700	64,164,279
2.4	HTK – Nam châm	57.35	8,000	458,800
2.5	HTK – Nhôm	151.79	23,300	3,536,707
2.6	HTK – Nhựa	31,813.90	6,900	219,515,910
2.7	HTK – Nhựa & Thép	181.68	7,800	1,417,104
2.8	HTK – Pallet gỗ	2,225.00	-	-
2.9	HTK – Thép	111,735.65	8,000	893,885,200
2.10	HTK – Thép & Đồng	3,938.50	22,300	87,828,550
2.11	HTK – Thép & Nhôm	16,624.86	14,800	246,047,928
Tổng Cộng				1,907,701,617

- Lô hàng hoá trên sẽ xuất hoá đơn không chịu thuế (VAT 0%)
- Đơn giá trên **không bao gồm** (tức bên mua tự chịu) các chi phí sơ huỷ, nhân công, tháo dỡ, bốc vác, thu dọn, vận chuyển hàng hoá ra khỏi kho;
- Đơn giá trên **không bao gồm** (tức là bên mua tự chịu) các chi phí hải quan và các chi phí khác của lô hàng.

II. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ THAM GIA CHÀO GIÁ.

1. Là một đơn vị tham gia chào giá có nhu cầu mua tài sản;
2. Đơn vị tham gia chào giá phải có giấy phép xử lý phế, liệu phế thải do bộ tài nguyên và môi trường cấp phép.
3. Hàng hoá phải được sơ huỷ dưới sự giám sát của Hải Quan trong nhà máy của Ohsung;
4. Gửi **Đơn chào giá** đến Ban xét chào giá theo hướng dẫn tại **Mục III** và theo thời gian, địa điểm quy định tại **Mục IV**;
5. Thực hiện chào giá và cam kết thực hiện đầy đủ công việc đã chào (nếu được chọn là đơn vị trúng giá) theo đúng định tại **Mục I**;
6. **Giá chào tối thiểu phải bằng hoặc cao hơn so với mức giá sàn được quy định tại điểm 3 Mục I.**
7. Đặt cọc số tiền chào giá cho VBI để có thể tham gia chào giá:

7.1. Yêu cầu khi đặt cọc:

- **Ghi rõ tên Đơn vị tham gia đặt cọc**
- **Nội dung:** [Tên Đơn Vị] – Đặt cọc lô hàng hoá tồn thất thuộc Ohsung Vina Thái Bình
- Chuyển khoản cho VBI trước 17h00 ngày 18/06/2025, theo thông tin:
 - ✓ **Chủ tài khoản:** Tổng Công ty CP bảo hiểm Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam
 - ✓ **Số tài khoản:** 1450 0153 6418
 - ✓ **Tại ngân hàng:** Ngân hàng TMCP Công thương VN, Chi nhánh Ba Đình.

7.2. Số tiền đặt cọc:

- Số tiền cọc là: **200.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn./.)

7.3. Thời hạn đặt cọc hợp lệ: chuyển khoản cho VBI trước 17h00 ngày 18/06/2025.

Nếu Đơn vị tham gia chào giá vi phạm một trong các quy định ở trên (dù là một phần hay toàn bộ) thì sẽ không được chấp nhận tham gia chào giá và Đơn chào giá đã nộp (nếu có) sẽ được xem là không hợp lệ.

III. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI ĐƠN CHÀO GIÁ.

Đơn chào giá phải tuyệt đối tuân thủ các quy định sau:

1. Lập đúng theo mẫu Đơn chào giá được đính kèm theo Quy định này;
2. Đơn chào giá phải được đặt trong phong bì dán kín, và gửi về địa chỉ theo Quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục IV;

3. Trên bì thư chào giá ghi rõ: **[Tên Đơn Vị]** – Chào giá lô hàng hoá tồn thất thuộc Ohsung Vina Thái Bình.
4. Là bản chính thức, có đầy đủ thông tin và chữ ký của Đơn vị đại diện Công ty và được đóng dấu công ty đầy đủ (bao gồm cả dấu giáp lai, nếu gồm nhiều trang).
5. Thư chào giá phải được gửi kèm bản photo công chứng:
 - 5.1 Giấy Phép Môi Trường được phép xử lý phế liệu, phế thải do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp phép.
 - 5.2 Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư cấp.

Nếu Đơn chào giá vi phạm một trong các quy định ở trên (dù là một phần hay toàn bộ) thì sẽ được xem là không hợp lệ và đơn vị chào giá sẽ không được chấp nhận để tham gia chào giá.

IV. QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN VÀ ĐỊA ĐIỂM NỘP ĐƠN CHÀO GIÁ.

Đơn chào giá phải được lập thành **01 bản gửi trực tiếp** cho Ban xét chào giá trước 17h00 ngày 18/06/2025, **tới địa chỉ sau:**

1. Ông Dương Tiến Dũng – Điện thoại 098 938 5656 – Ban Bồi thường Tổng Công ty CP Bảo hiểm NH TMCP Công thương Việt Nam, địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà Icon4 số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp Hà Nội.

V. QUY ĐỊNH VỀ HÌNH THỨC, THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM MỞ ĐƠN CHÀO GIÁ.

1. Hình thức mở chào giá:

Mở chào giá trực tiếp tại trụ sở của VBI - Tầng 4 tòa nhà Icon4 số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp Hà Nội và được kết nối trực tuyến đến trụ sở của Ohsung.

Thời gian mở Đơn chào giá: Bắt đầu từ 09h30 ngày 19/06/2025.

2. Địa điểm mở Đơn chào giá:

- Mở trực tiếp tại trụ sở của VBI - Tầng 4 tòa nhà Icon4 số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

VI. BAN XÉT CHÀO GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN ĐƠN VỊ THAM GIA CHÀO GIÁ.

1. Ban xét chào giá bao gồm đại diện: Ohsung, VBI, Công ty giám định TAS.
2. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia trúng giá gồm các nội dung sau:
 - 2.1. Không vi phạm Quy định tại Mục II, III, IV.
 - 2.2. Là đơn vị có GIÁ CHÀO cao nhất trong số các đơn vị tham gia chào giá hợp lệ.
 - 2.3. Trong trường hợp có nhiều hơn 01 đơn vị tham gia chào giá có tổng giá chào cao nhất bằng nhau, Ban xét chào giá chọn đơn vị tham gia chào giá chuyển tiền đặt cọc sớm hơn.
3. Các bước thực hiện tiếp theo:
 - 3.1. Sau khi kết quả chọn giá được Ban xét chào giá thống nhất, Ohsung và VBI sẽ:
 - ✎ Liên hệ với đơn vị tham gia chào giá trúng giá và ký hợp đồng với đơn vị tham gia chào giá này;

chào giá, nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định hủy bỏ đó.

2. Trách nhiệm của Ban xét chào giá:

- 2.1. Nhận Đơn chào giá và nhận tiền cọc của đơn vị tham gia chào giá.
- 2.2. Tiến hành tổ chức chào giá theo đúng Quy định.

3. Trách nhiệm của đơn vị tham gia chào giá:

- 3.1. Có trách nhiệm khảo sát lô hàng hoá các loại và hiện trạng kỹ lưỡng để đảm bảo báo giá của mình phù hợp, kiểm đếm số lượng thực tế;
- 3.2. Có nghĩa vụ đọc, hiểu và cam kết thực hiện đúng theo tất cả quy định trong Thông báo mời chào giá cạnh tranh, Quy định chào giá này và các văn bản đi kèm;
- 3.3. Liên hệ với đại diện Ohsung (Mr Vĩnh: 035 901 8350 – Địa chỉ: Lô D1-1 (Thuộc lô D1) KCN Liên Hà Thái – Green IP1, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình – trước 17h00 ngày 18/06/2025) để xem hàng hóa.
- 3.4. Liên hệ với đại diện Ban xét chào giá (Ông Dương Tiến Dũng – Chức vụ: TrP QLĐT & PCTL Bảo hiểm VietinBank – Số điện thoại: 098 938 5656 trước 17h00 ngày 18/06/2025) để được giải đáp các thắc mắc (nếu có) liên quan đến các quy định của hồ sơ chào giá. Sau thời hạn này, Ban xét chào giá sẽ không có nghĩa vụ giải đáp thêm bất kỳ thắc mắc nào của đơn vị tham gia chào giá;
- 3.5. Nếu trúng giá mua phải phối hợp với Ohsung thực hiện sơ hủy hàng hóa trước khi đưa ra khỏi nhà máy. Theo đó sơ hủy hàng hóa được hiểu là hình thức dùng xe lu cán dập sản phẩm hoặc các hình thức khác mục đích để làm biến dạng sản phẩm trước khi vận chuyển ra khỏi nhà máy (các phương tiện, máy móc thực hiện sơ hủy sẽ do bên trúng mua cung cấp).
- 3.6. Nếu trúng giá mua thì trong quá trình thực hiện công việc, phải có các biện pháp đảm bảo an toàn cho tài sản và nhân lực của mình cũng như của tất cả đơn vị liên quan, và phải tự chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp mất an toàn lao động gây ra tai nạn hoặc làm thiệt hại tài sản của các bên liên quan.
- 3.7. Thực hiện thu mua thanh lý đúng theo phạm vi khối lượng trong bảng danh mục tài sản tổn thất (đính kèm), đơn vị trúng giá cam kết đảm bảo không gây bất kỳ thiệt hại hay ảnh hưởng cho các tài sản, hàng hóa không thuộc phạm vi thanh lý.

IX. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

Tài liệu đính kèm bao gồm:

1. Mẫu Đơn chào giá;
2. Danh mục hàng hóa,



TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM YOUNG GON

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

ĐƠN CHÀO GIÁ



CHO GÓI CHÀO GIÁ: CHÀO GIÁ CẠNH TRANH THANH LÝ LÔ HÀNG HOÁ TỒN THẮT THUỘC OHSUNG VINA

+ **TÊN CÔNG TY:** CÔNG TY TNHH OHSUNG VINA THÁI BÌNH

+ **Địa chỉ kho hàng:** Lô D1-1 (Thuộc lô D1) KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

KÍNH GỬI: CÔNG TY TNHH OHSUNG VINA THÁI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tên đơn vị/Cá nhân chào giá:

Người đại diện:

Số CMND/CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại:Email:

Mã số thuế:

Số tài khoản:

Tại Ngân hàng:

Theo Thông báo mời chào giá cạnh tranh thanh lý hàng hóa của Quý Công ty đề ngày 11/06/2025 chúng tôi đã liên lạc với Quý Công ty và tiến hành khảo sát toàn bộ lô hàng hóa thuộc phạm vi của gói chào giá được đề cập ở trên.

Sau khi khảo sát cùng với sự nghiên cứu kỹ lưỡng Quy định chào giá cạnh tranh thanh lý hàng hóa đã được cung cấp, chúng tôi gửi Đơn chào giá này tới Quý Công ty để chào giá cho gói chào giá này với số tiền như sau:

STT	HẠNG MỤC	KHỐI LƯỢNG (Kg)	GIÁ SÀN (Đồng/Kg)	GIÁ CHÀO (Đồng/Kg)	THÀNH TIỀN (Đồng)
1	Phế liệu nhà xưởng	10.403			
1.1	Phế liệu tôn	8.569	5,700		
1.2	Phế liệu sắt	1.736	8,000		
1.3	Phế liệu nhôm	98	23,300		
2	Hàng tồn kho	172.126,28			
2.1	HTK – Bìa carton	679,04	2,700		
2.2	HTK – Đồng	1.461,43	221,700		
2.3	HTK – Kẽm	3.257,07	19,700		



2.4	HTK – Nam châm	57,35	8,000		
2.5	HTK – Nhôm	151,79	23,300		
2.6	HTK – Nhựa	31.813,90	6,900		
2.7	HTK – Nhựa & Thép	181,67	7,800		
2.8	HTK – Pallet gỗ	2.225,00	-		
2.9	HTK – Thép	111.735,65	8,000		
2.10	HTK – Thép & Đồng	3.938,50	22,300		
2.11	HTK – Thép & Nhôm	16.624,86	14,800		

Lô hàng trên sẽ xuất hoá đơn không chịu thuế (VAT 0%)

Thông tin chi tiết về hàng hóa được ghi rõ trong quy định chào giá cạnh tranh thanh lý hàng hóa ngày 11/06/2025 của Công ty TNHH Ohsung Vina Thái Bình.

GHI CHÚ:

1. Lô hàng trên sẽ xuất hoá đơn không chịu thuế (VAT 0%);
2. Giá chào là chính thức, cuối cùng và không phát sinh trong mọi tình huống;
3. Giá chào **không bao gồm** (tức chúng tôi sẽ tự chịu):

↳ Tất cả chi phí sơ hủy, nhân công, bốc vác, thu dọn, vận chuyển.

↳ Tất cả các khoản thuế, tiền phạt và chi phí liên quan khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

↳ Tất cả các chi phí hải quan và các chi phí khác để di chuyển hàng hoá ra khỏi Ohsung.

Chúng tôi cam kết nếu được Quý Công ty chọn là đơn vị trúng gói chào giá này, chúng tôi sẽ thu mua toàn bộ số hàng hóa được đề cập trong báo giá này và tuyệt đối tuân thủ tất cả quy định được đề cập trong Quy định chào giá cạnh tranh thanh lý hàng hóa do Quý Công ty cung cấp cũng như trong hợp đồng thực hiện được ký kết về sau.

Nếu đồng ý lựa chọn chúng tôi là đơn vị trúng giá chính thức cho gói chào giá này, Quý Công ty vui lòng liên lạc với chúng tôi trong thời gian sớm nhất.

Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Quý Công ty.

Trân trọng./.

....., ngày tháng năm 2025

Đại diện Đơn vị/ Cá nhân chào giá



DANH MỤC HÀNG HOÁ THANH LÝ

SIT	Tên Vật Tư	Khối Lượng (Kg)	Phân loại	Model
A	Phế liệu nhà xưởng	10.403.00		
1	Phế liệu tôn	8.569.00		
2	Phế liệu sắt	1.736.00		
3	Phế liệu nhôm	98.00		
B	Hàng Tôn Kho	172.126.28		
1	PARTITION A	196.19	Bia carton	3B90577F
2	PARTITION B	134.33	Bia carton	3B90577G
3	PAD	124.88	Bia carton	3R90036G
4	PARTITION B	96.23	Bia carton	3R90035P
5	PARTITION A	108.00	Bia carton	3R90035N
6	PARTITION B	12.18	Bia carton	3R90071B
7	PARTITION A	7.24	Bia carton	3R90071A
8	Dây đồng, phi 0.24mm	1,187.09	Đồng	E8INC024
9	Dây đồng, phi 0.2mm, dùng để quấn đồng cơ điện	274	Đồng	E52NC020W100
10	Bệ đỡ trực mô tơ (bằng kẽm, để sx đồng cơ điện)/ REAR HOUSING (LG BLDC).	17.31	Kẽm	2B20049A
11	Bệ đỡ trực mô tơ (bằng kẽm, để sx đồng cơ điện)/ FRONT HOUSING (LG BLDC).	271.62	Kẽm	2B20048A
12	Zn	727.19	Kẽm	2R10027A
13	Zn	125.89	Kẽm	3E10066A
14	Zn	457.06	Kẽm	3E10066B
15	Zn	37.80	Kẽm	3E10069A
16	Zn	11.82	Kẽm	3E10159A
17	Zn	111.07	Kẽm	3E10169A
18	Zn	26.69	Kẽm	3R10152A
19	Zn	295.03	Kẽm	3E10255A
20	Zn	15.11	Kẽm	3E10256A
21	Zn	102.77	Kẽm	3R10035A
22	Zn	106.77	Kẽm	3R10036A
23	Zn	38.58	Kẽm	3R10045B
24	Zn	15.34	Kẽm	3R10070A
25	Zn	335.33	Kẽm	3R10071A
26	Zn	101.79	Kẽm	3R10077B
27	Zn	103.28	Kẽm	3R10088A
28	Zn	70.04	Kẽm	3R10115A
29	Zn	43.49	Kẽm	3T10024A
30	Zn	243.08	Kẽm	2R10030A
31	Nam châm	7.84	Nam châm	3E60005B
32	Nam châm	28.39	Nam châm	3E60005C
33	Nam châm	21.12	Nam châm	3E60005A
34	Al	11.94	Nhôm	2E10125A

DANH MỤC HÀNG HOÁ THANH LÝ

STT	Tên Vật Tư			Khối Lượng (Kg)	Phân loại	Model
35	Al			2.80	Nhôm	2E10126A
36	Al			30.49	Nhôm	3E10236A
37	Al			106.56	Nhôm	3E10254A
38	Hạt nhựa/LUPOL HF-3308(BK)			29.28	Nhựa	2E10090A
39	Hạt nhựa nguyên sinh/SK PET RESIN (5220F(FR PET))			180.23	Nhựa	2E10090B
40	Hạt nhựa nguyên sinh/SK PET RESIN (5220F(FR PET))			166.60	Nhựa	2E10091B
41	Hạt nhựa/LUPOL GP-2200 (BK)			42.00	Nhựa	2E10092A
42	Hạt nhựa nguyên sinh/SK PET RESIN (5220F(FR PET))			172.50	Nhựa	2E10092B
43	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-NPG-H211223A) (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,			15.75	Nhựa	2E10093B
44	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-KA15G-H211213C), (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,25kg/bao			90.20	Nhựa	2E10094B
45	Hạt nhựa/LUPOL HF-3308(BK)			11.51	Nhựa	2E10095A
46	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-KA15G-H211213C), (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,25kg/bao			55.35	Nhựa	2E10095B
47	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-NPG-H211223A) (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,			67.23	Nhựa	3E10048F
48	Hạt nhựa nguyên sinh/SK PET RESIN (5220F(FR PET))			54.00	Nhựa	3E10271A
49	Hạt nhựa nylon/ NYLON 66 (ASCEND 21SPF1)			29.75	Nhựa	3R10020A
50	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-NPG-H211223A) (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,			42.00	Nhựa	3R10059B
51	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXLW5303F-EA17G-H211225A), (dạng hạt, thành phần chính PBT: 40%,GF 321 30%,Additive 17%,PC 13%,25kg/bao			13.00	Nhựa	3R10177A
52	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXLW5303F-KA45G-H211115C),(dạng hạt, thành phần chính PBT:40%,GF 321 30%,Additive 17%,PC 13%,25kg/bao			1,095.75	Nhựa	3R10177B
53	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXLW5303F-KA45G-H211115C),(dạng hạt, thành phần chính PBT:40%,GF 321 30%,Additive 17%,PC 13%,25kg/bao			424.30	Nhựa	3R10178B
54	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXLW5303F-EA17G-H211225A), (dạng hạt, thành phần chính PBT: 40%,GF 321 30%,Additive 17%,PC 13%,25kg/bao			119.32	Nhựa	3R10178G
55	Hạt nhựa nguyên sinh/SK PET RESIN (5220F(FR PET))			9.20	Nhựa	3E10063F
56	Hạt nhựa nguyên sinh/Rynite PET RESIN (Rymite FR-530) NC010			35.16	Nhựa	3E10068D
57	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-NPG-H211223A) (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,			8.82	Nhựa	3E10130B
58	Hạt nhựa nguyên sinh/SK PET RESIN (5220F(FR PET))			102.42	Nhựa	3E10060C
59	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-NPG-H211223A) (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,			18.97	Nhựa	3R10020F
60	Nhựa			58.06	Nhựa	2R10087A
61	Hạt nhựa PBT/PBT RESIN (BK) (DSM TV4-260S 94V0)			50.11	Nhựa	2R10088A
62	Nhựa polyurethan (dùng để phủ trắng, chống nước cho băng mạch điện tử/ MAIN Solution YU1100A (V0)			46.48	Nhựa	2R10089A
63	Hạt nhựa polyamit đang nguyên sinh. ZYTEL 103HSL NC010 nhựa nguyên sinh			271.17	Nhựa	4R60217A
64	Hạt nhựa polyamit đang nguyên sinh. ZYTEL FR50 NC010			3.55	Nhựa	2W10034A
65	Hạt nhựa LCP			18.03	Nhựa	2E70025A
66	Hạt nhựa polyamit đang nguyên sinh/ PA66 RESIN (PA66, GF 30%, BLACK)			41.60	Nhựa	2E70026A
67	Hạt nhựa LCP			358.89	Nhựa	2R10090A
68	P000012N#&Hạt nhựa PBT/PBT RESIN(KOLON PBT KP213G30 NATURAL)			62.59	Nhựa	2R10091A
69	Nhựa			177.61	Nhựa	2R10084A
70	Nhựa			290.49	Nhựa	2R10086A
71	Hạt nhựa nguyên sinh/ACETAL COPOL YMER (F20-03)			14.59	Nhựa	3R20093A
72	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-NPG-H211223A) (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,			7,810.00	Nhựa	P000012A
73	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox) (LXGP2156F-KA15G-H211213C), (dạng hạt, thành phần chính PBT 70%,G/F 321 15%,Additive 15%,25kg/bao			2,728.00	Nhựa	P000012R

DANH MỤC HÀNG HOÁ THANH LÝ

STT	Tên Vật Tư	Khối Lượng (Kg)	Phân loại	Model
74	Hạt nhựa PBT/PBT RESIN (BK) (DSM TV4-260S 94V0)	3,586.00	Nhựa	P000012P
75	Hạt nhựa tổng hợp PBT (Lupox)PBT LUPOX GP2300 nhựa nguyên sinh	1,496.00	Nhựa	P000012J
76	Nhựa PBT	704.00	Nhựa	P000012S
77	Hạt nhựa nguyên sinh/ ABS RESIN (ABS(HT-700) NATURAL	8,209.00	Nhựa	P000010K
78	Hạt nhựa/ ASA RESIN (LM915-04197)	374.00	Nhựa	P000010H
79	Hạt nhựa polyamit dạng nguyên sinh. ZYTEL 101F NC010	2,574.00	Nhựa	P000001A
80	Bánh răng số 4 lõi kim loại, chất liệu nhựa, dùng cho motor, phi 45.88/ GEAR (SMF5040 (260:1)	155.70	Nhựa	3R20098A
81	Bảng mạch điện tử (để sx động cơ điện)/ PWB ASM (COWAY 1230158)	0.71	Nhựa	3R70576A
82	Hạt nhựa polyamit dạng nguyên sinh. ZYTEL 103HSL NC010 nhựa nguyên sinh	34.71	Nhựa Thép	3R70506A
83	Hạt nhựa polyamit dạng nguyên sinh. ZYTEL 103HSL NC010 nhựa nguyên sinh	146.96	Nhựa Thép	3R70506A
84	BOTTOM BASE	2,156.00	Pallet gỗ	3B90080C
85	BOTTOM BASE	69.00	Pallet gỗ	3R90038A
86	bảng thép, phi 5mm, dài 49.00mm	192.72	Thép	4R50096A
87	bảng thép, phi 5mm, dài 49.00mm	10.91	Thép	4R50096A
88	Vòng bi (bảng thép) BALL BEARING (608TIXDDI6MC3ER-01 K NS7UJ(NSK)).	44.00	Thép	B000007F
89	Cụm lõi thép ứng điện A (bằng kim loại, dày 8mm, để sx động cơ điện)/ STATOR CORE ASM A (S60 26*8T*4SLOT E-COATING BK)	50.20	Thép	3R70303B
90	Trục bánh răng bằng thép, đường kính 9.5mm, dài 28.9 mm/ GEAR SHAFT DIA9.5*L28.9(S-45C-BLACK OXIDING)	43.20	Thép	4R50052A
91	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	3,840.88	Thép	4E70030A-SP
92	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	6,547.91	Thép	4E70030B-SP
93	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	11,887.24	Thép	4E70030C-SP
94	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	695.64	Thép	4E70030D-SP
95	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	6,335.47	Thép	4E70030E-SP
96	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	12,142.60	Thép	4E70030G-SP
97	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING)	818.10	Thép	4E70030H-SP
98	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	6,059.24	Thép	4E70030P-SP
99	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	694.98	Thép	4E70030F-SP
100	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bằng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING)	198.73	Thép	4H70010G-SP
101	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	369.24	Thép	4H70010F-SP
102	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bằng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING)	302.74	Thép	4H70010D-SP
103	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	379.01	Thép	3E70212F
104	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	1,836.90	Thép	3H70126E
105	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	1,597.36	Thép	3H70126C
106	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	318.45	Thép	3H70126D
107	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING)	794.24	Thép	3E70342F
108	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	461.89	Thép	3E70212S
109	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 40mm x C (bằng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60040 (SLITTING)	160.72	Thép	3R70579A
110	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING)	2,594.59	Thép	3E70213Q
111	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING)	1,234.21	Thép	3E70213Y
112	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bằng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING)	904.93	Thép	4E60257T

DANH MỤC HÀNG HOÁ THANH LÝ

STT	Tên Vật Tư	Khối Lượng (Kg)	Phân loại	Model
113	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	993.32	Thép	4E60257X
114	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	562.42	Thép	4H60019E
115	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	5,480.00	Thép	4E60259D
116	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	448.55	Thép	4E60258B
117	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	183.62	Thép	4E60258H
118	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	114.25	Thép	4E60260F
119	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	68.55	Thép	4E60260U
120	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING))	159.78	Thép	4H60019L
121	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING))	414.40	Thép	4E60259Z
122	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING))	67.47	Thép	4E60257V
123	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	23.76	Thép	4E60259Q
124	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	66.41	Thép	4E60259T
125	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	129.36	Thép	4E60257P
126	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	172.48	Thép	4E60259F
127	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	147.00	Thép	4E60289H
128	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	133.98	Thép	4E60289C
129	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	131.38	Thép	4E60319A
130	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	218.61	Thép	4E60345B
131	A000007D#&Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 122.8mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60 W122.8 * T0.5 (SLITTING))	40,546	Thép	A000007D
132	Nhôm (dạng thỏi, không hợp kim, 99.7% nhôm nguyên chất, dùng để đúc rô to sx động cơ điện)/ AL INGOT (AL 99.7%)	1,066.96	Thép	3B60224D
133	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	91.26	Thép	4E60258H
134	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	1,427.29	Thép Đồng	3R70063C-SP
135	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING))	1,475.03	Thép Đồng	3R70089C-SP
136	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	187.53	Thép Đồng	3E70348A-SP
137	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	209.13	Thép Đồng	3E70348B-SP
138	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	54.05	Thép Đồng	3E70098W-SP
139	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	27.50	Thép Đồng	3E70177E-SP
140	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	19.25	Thép Đồng	3R70089S-SP
141	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	31.66	Thép Đồng	3R70063M-SP
142	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	33.20	Thép Đồng	3R70089U-SP
143	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	8.25	Thép Đồng	3R70063L-SP
144	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	39.57	Thép Đồng	3E70098Y-AP
145	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	44.98	Thép Đồng	3E70348C-SP
146	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	11.37	Thép Đồng	3E70099H-SP
147	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	50.69	Thép Đồng	3H70013D-SP
148	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	83.40	Thép Đồng	3R70356A-SP
149	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	43.85	Thép Đồng	3H70013G-SP
150	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	191.74	Thép Đồng	3E70099J-SP
151	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	464.05	Thép Nhôm	4E60038F

DANH MỤC HÀNG HOÁ THANH LÝ

STT	Tên Vật Tư	Khối Lượng (Kg)	Phân loại	Model
152	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	243.41	Thép Nhôm	4E60038L
153	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	127.93	Thép Nhôm	4E60038P
154	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	187.57	Thép Nhôm	4E60038R
155	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	102.00	Thép Nhôm	4E60038T
156	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	577.90	Thép Nhôm	4E60038U
157	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	78.89	Thép Nhôm	4E60088A
158	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	49.41	Thép Nhôm	4E60250A
159	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	529.23	Thép Nhôm	4E60250C
160	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	306.12	Thép Nhôm	4E60250D
161	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	22.72	Thép Nhôm	4E60250E
162	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	150.42	Thép Nhôm	4E60250J
163	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	63.00	Thép Nhôm	4E60250K
164	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	1,298.30	Thép Nhôm	4E60251A
165	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	51.05	Thép Nhôm	4E60251C
166	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60 131(MATERIAL+SLITTING))	132.80	Thép Nhôm	4E60251D
167	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	21.90	Thép Nhôm	4E60251E
168	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	698.71	Thép Nhôm	4E60300A
169	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	19.20	Thép Nhôm	4E60300B
170	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	35.64	Thép Nhôm	4E60308A
171	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	34.72	Thép Nhôm	4E60308B
172	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	191.85	Thép Nhôm	4E60308C
173	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	35.77	Thép Nhôm	4E60338A
174	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	126.94	Thép Nhôm	4E60338B
175	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	82.80	Thép Nhôm	4E60338E
176	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	95.14	Thép Nhôm	4E60342A
177	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	35.64	Thép Nhôm	4E60363A
178	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	59.36	Thép Nhôm	4E60367A
179	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	32.77	Thép Nhôm	4E60375A
180	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	121.30	Thép Nhôm	4E60375B
181	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	475.70	Thép Nhôm	4E60402L
182	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	22.49	Thép Nhôm	4E60402N
183	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	29.22	Thép Nhôm	4E60402Q
184	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	194.73	Thép Nhôm	4E60403D
185	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	98.63	Thép Nhôm	4E60403Q
186	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	36.34	Thép Nhôm	4E60422A
187	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	92.25	Thép Nhôm	4E60488A
188	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	63.04	Thép Nhôm	4E60528A
189	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	139.36	Thép Nhôm	4E60528C
190	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	180.94	Thép Nhôm	4E60532D

DANH MỤC HÀNG HOÁ THANH LÝ

STT	Tên Vật Tư	Khối Lượng (Kg)	Phân loại	Model
191	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	267.55	Thép Nhôm	4E60532H
192	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	42.95	Thép Nhôm	4E60533L
193	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	133.65	Thép Nhôm	4F60004B
194	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	150.48	Thép Nhôm	4H60052A
195	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	117.04	Thép Nhôm	4R60067N
196	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	177.55	Thép Nhôm	4R60067R
197	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	587.62	Thép Nhôm	4R60067V
198	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	261.67	Thép Nhôm	4R60068C
199	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	1,224.51	Thép Nhôm	4R60068D
200	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	51.04	Thép Nhôm	4R60068E
201	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	102.23	Thép Nhôm	4R60068H
202	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	45.13	Thép Nhôm	4R60068Q
203	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	140.97	Thép Nhôm	4R60068R
204	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	90.00	Thép Nhôm	4R60068S
205	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	23.90	Thép Nhôm	4R60068T
206	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	69.72	Thép Nhôm	4R60085A
207	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	16.33	Thép Nhôm	4R60085B
208	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	40.60	Thép Nhôm	4R60085C
209	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	177.00	Thép Nhôm	4R60085H
210	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	200.41	Thép Nhôm	4R60085K
211	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	79.20	Thép Nhôm	4R60085L
212	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	49.46	Thép Nhôm	4R60085M
213	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	776.06	Thép Nhôm	4R60085R
214	Nhôm (dạng thỏi, không hợp kim, 99.7% nhôm nguyên chất, dùng để đúc rô to sx động cơ điện)/ AL INGOT (AL 99.7%)	50.26	Thép Nhôm	4R60085S
215	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	143.85	Thép Nhôm	4R60085T
216	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	519.30	Thép Nhôm	4R60085V
217	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	26.37	Thép Nhôm	4R60105B
218	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	76.03	Thép Nhôm	4R60105E
219	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	16.97	Thép Nhôm	4R60105Q
220	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	24.21	Thép Nhôm	4R60105S
221	Nhôm (dạng thỏi, không hợp kim, 99.7% nhôm nguyên chất, dùng để đúc rô to sx động cơ điện)/ AL INGOT (AL 99.7%)	29.40	Thép Nhôm	4R60138A
222	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	34.27	Thép Nhôm	4R60162B
223	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	1,497.73	Thép Nhôm	4R60167A
224	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	1,166.97	Thép Nhôm	4R60207A
225	Thép cuộn hợp kim cán phẳng (bảng thép silic kỹ thuật điện)/ SI-STEEL (S60124(SLITTING))	83.81	Thép Nhôm	4T60079B
226	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING))	405.66	Thép Nhôm	4W60060A
227	Thép cuộn hợp kim cán phẳng, kích thước 0.5mm x 50mm x C (bảng thép silic kỹ thuật điện) / SI-STEEL (S60050 (SLITTING))	415.74	Thép Nhôm	4W60060B